

Số: 2769/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 18 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là *Kế hoạch 5 năm 2021-2025*) với các nội dung sau:

(Có thuyết minh và biểu Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. UBND huyện giao:

1. Các cơ quan, đơn vị: Căn cứ Kế hoạch này xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025 về phát triển từng ngành, lĩnh vực cụ thể phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch đề ra.

2. UBND các xã, thị trấn:

a) Căn cứ Kế hoạch 5 năm của huyện, cụ thể hóa hoàn chỉnh xây dựng Kế hoạch 5 năm của xã, thị trấn xong trước ngày 31/12/2020.

b) Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trình HĐND cùng cấp thông qua, phê duyệt theo đúng quy định để tổ chức triển khai thực hiện.

3. Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn định kỳ báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch hàng năm gửi UBND huyện (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch) tổng hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, đoàn thể huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; (B/c)
- TT. Huyện ủy; TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lò Văn Hương



KẾ HOẠCH

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2769/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Than Uyên)

A. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Than Uyên lần thứ XVIII đã đề ra. Tập trung đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới, quan tâm hỗ trợ sản xuất, ổn định đời sống Nhân dân sau tái định cư các dự án thủy điện gắn với sắp xếp ổn định dân cư; Phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch. Tiếp tục phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là hạ tầng nông thôn và liên kết vùng. Nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và chất lượng dân số; bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa bản sắc tốt đẹp của các dân tộc, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống dịch bệnh. Đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính và tiết kiệm chống lãng phí, đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh vững chắc; xây dựng huyện phát triển nhanh và bền vững.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2025

- (1) Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 50 triệu đồng.
- (2) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt trên 60 tỷ đồng.
- (3) Tổng sản lượng cây lương thực có hạt đạt trên 33.000 tấn; diện tích cây chè 2.027,19 ha, trồng mới 680 ha. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt bình quân trên 5%/năm. 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Bảo vệ 29.878 ha rừng hiện có, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, trồng bổ sung 2.865 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,04%.
- (4) Tổng lượt khách du lịch tăng bình quân 15%/năm, thị trấn huyện đạt chuẩn văn minh, đô thị.
- (5) Duy trì, nâng cao chất lượng các tuyến đường ô tô từ xã đến trung tâm huyện; 100% thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận tiện; 100% hộ dân được sử dụng lưới điện quốc gia; 100% trường học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

(6) Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục cho trẻ Mầm non 5 tuổi, chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 trở lên, chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2 và xóa mù chữ mức độ 1 trở lên. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: Mẫu giáo 100%; Tiểu học 100%; Trung học cơ sở 95%; Trung học phổ thông 50%. Công nhận mới 12 trường đạt chuẩn quốc gia nâng tổng số trường chuẩn lên 39/39 đạt 100%.

(7) Trên 75% dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử; mức giảm tỷ suất sinh 0,3‰; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 15%; suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 20%; trên 93% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 12 loại vắc xin.

(8) Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm từ 1 - 3%/năm; giải quyết việc làm mới bình quân trên 1.200 người/năm; đào tạo nghề cho 1.100 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 63%.

(9) 100% thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; 90% hộ gia đình; 80% thôn bản, khu dân cư; 98% cơ quan, đơn vị, trường học trở lên đạt tiêu chuẩn văn hóa.

(10) 100% tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom; 100% các xã, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

B. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM

1. Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với du lịch cộng đồng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

C. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Về nông, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng nông thôn mới

Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu đẩy mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, trọng tâm vào cơ cấu sản phẩm có ưu thế, sản phẩm chủ lực. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình trọng điểm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII giai đoạn 2021 - 2025 đã đề ra. Duy trì và mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hóa, đến năm 2025 tổng diện tích lúa chất lượng đạt 1.500 ha; Xây dựng và duy trì 750 ha lúa và 75 ha rau (các loại) được áp dụng các quy trình sản xuất an toàn. Duy trì diện tích sản xuất ngô với quy mô 1.660 ha. Tiếp tục mở rộng vùng nguyên liệu chè, đến 2025 trên 2.000 ha chè, sản lượng chè búp tươi 12.000 tấn; Hình thành vùng sản xuất rau hàng hóa với diện tích 100 ha. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế

hoạch nâng cao hệ số sử dụng đất và giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, đề án về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là chủ trương xây dựng bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn. Tập trung chỉ đạo sản xuất phát triển nông sản chủ lực theo định hướng chung của tỉnh, phấn đấu có ít nhất 3 sản phẩm chủ lực. Chú trọng công tác xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường; Phát triển chăn nuôi theo quy mô tập trung, nhất là chăn nuôi gia súc, phấn đấu đến năm 2025, toàn huyện có 40 cơ sở chăn nuôi đại gia súc quy mô từ 20 con/cơ sở trở lên, 30 cơ sở chăn nuôi lợn theo quy mô trên 60 con/cơ sở; 100% các cơ sở trên đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở chăn nuôi an toàn, tiếp tục mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản lồng hồ với các loài có giá trị kinh tế cao.

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp nói chung và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển mạnh hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác, chủ trang trại, chủ hộ nông dân; triển khai hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Phấn đấu có 5 nông sản được cấp chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm và chỉ dẫn địa lý, 11 nông sản được chứng nhận sản phẩm OCOP.

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng vùng sản xuất hàng hóa tập trung¹. Đẩy mạnh các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng từ cung cấp đầu vào - tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với nông dân. Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị cao trở thành hàng hóa và góp phần đảm bảo an ninh lương thực.

Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung trên 2.865 ha rừng (trong đó: 2.000 ha cây gỗ lớn; 800 ha quế; 65 ha cây phân tán); tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao hiệu lực pháp lý trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,04%.

Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, huy động các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng - xã hội vùng nông thôn, tập trung xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển kinh tế du lịch, mỗi xã một sản phẩm... Tiếp tục củng cố nâng cao các tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn; từng bước xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới gắn với phát huy

¹ Diện tích lúa hàng hóa 1.500 ha, trong đó mở rộng 200 ha tại Mường Than, Thị trấn, Mường Cang, Mường Kim; năng suất bình quân 5 tấn/ha. Tổng diện tích chè 2.000 ha, trong đó: trồng mới trên 658 ha tại các xã Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia, Khoen On, Tà Hừa, Mường Mít; Tổng diện tích mắc ca trên 2.000 ha, trồng mới trên 1.100 ha, trong đó Công ty Him Lam Lai Châu trồng 550 ha tại xã Mường Mít, Công ty Liên Việt Lai Châu trồng trên 550 ha tại xã Pha Mu; Tổng diện tích cây quế trên 1.300ha, trồng mới 600 ha; 1000 lồng cá nuôi tại lồng hồ thủy điện.

bản sắc văn hóa dân tộc; nâng cao, xây dựng mô hình kiểu mẫu. Tập trung nguồn lực cho 4 xã còn lại hoàn thành 19 tiêu chí; thực hiện đồng bộ 9 tiêu chí phấn đấu đến 2025 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Phát triển công nghiệp, xây dựng

a) Phát triển công nghiệp: Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, đảm bảo tiến độ dự án. Phấn đấu đến năm 2025 tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt trên 1.000 tỷ đồng. Tiếp tục rà soát đề xuất điều chỉnh và thực hiện quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp tập trung, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Phối hợp tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới các nhà máy chế biến chè, mắc ca. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

b) Đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Tăng cường thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư có hiệu quả, tiết kiệm để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống cho Nhân dân. Triển khai thực hiện đầu tư công theo kế hoạch trung hạn, bám sát mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đề ra. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý chặt chẽ xây dựng theo quy hoạch.

- Hạ tầng nông thôn: Đẩy mạnh xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%. Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng nâng cao chất lượng công trình, tăng cường thực hiện xã hội hoá trong công tác quản lý các công trình thủy lợi.

- Hạ tầng đô thị: Thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, xây dựng đô thị theo hướng bền vững, xanh, sạch, đẹp đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung. 100% tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom; 100% các xã, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt. Ưu tiên đầu tư xây dựng khu đô thị xã Phúc Than, phấn đấu thị trấn Than Uyên đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025.

- Hạ tầng văn hoá - xã hội

+ Phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo: Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường học, trang thiết bị dạy và học đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới. Đến năm 2025, 100% các trường học không còn phòng học tạm, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

+ Phát triển hạ tầng y tế: Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế, xây dựng bổ sung các công trình phụ trợ đảm bảo đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh thiết yếu của người dân.

+ Phát triển hạ tầng du lịch, dịch vụ: Tiếp tục đầu tư, triển khai xây dựng bản Thảm Phé, xã Mường Kim đạt nông thôn mới kiểu mẫu với các tiêu chí nâng cao gắn với du lịch nông thôn, du lịch lòng hồ thủy điện.

Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng các khu, điểm du lịch cộng đồng, sinh thái có khả năng thu hút khách du lịch tại các xã Phúc Than, Tà Mung, Ta Gia, Mường Kim. Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng các khu du lịch nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, thu hút khách du lịch.

+ Phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông: Xây dựng, củng cố, phát triển các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, nâng cao chất lượng về dịch vụ. Phát triển hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội. Tăng cường thực hiện chương trình chuyển đổi số trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội...

3. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

a) Về thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, phấn đấu đến năm 2025 tổng giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt trên 1.100 tỷ. Tăng cường quản lý thị trường, đảm bảo cung ứng hàng hóa thiết yếu. Tích cực thực hiện cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”. Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, tăng cường quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa của địa phương.

Nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải. Tăng cường thực hiện quy định pháp luật về an toàn kỹ thuật đối với phương tiện cơ giới đường bộ và đường thủy nội địa nhất là hoạt động đăng kiểm các phương tiện giao thông đường thủy hoạt động trên các lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát; xử lý nghiêm minh các phương tiện vi phạm giao thông. Tiếp tục phát triển các tuyến vận tải đường bộ, đường thủy nội địa gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải; hoàn thành việc di chuyển, mở rộng quy mô bến xe huyện, đáp ứng yêu cầu vận tải, phù hợp quy hoạch đô thị. Xây dựng bến thuyền nhằm đẩy mạnh phát triển các tuyến vận tải đường thủy nội địa, phục vụ phát triển du lịch lòng hồ thủy điện.

b) Về phát triển du lịch

Phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, không phá vỡ hệ sinh thái môi trường. Tập trung phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của huyện như: Du lịch văn hóa cộng đồng; du lịch sinh thái. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Than Uyên đến với du khách trong nước và quốc tế. Khuyến khích thực hiện xã hội hóa đầu tư, bảo vệ, tôn tạo di tích, thắng cảnh; bảo tồn và phục dựng các lễ

hội, hoạt động văn hóa dân gian. Quan tâm đầu tư hình thành các điểm du lịch như: điểm du lịch "Di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt"; điểm du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Bản Chát... Liên kết tổ chức các sự kiện, liên kết phát triển sản phẩm, kết nối tour du lịch nhằm thu hút khách du lịch về địa phương, nhất là thu hút khách du lịch từ các địa bàn lân cận. Phấn đấu xây dựng 01 bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn. Xây dựng và triển khai có hiệu quả các Chương trình của huyện về phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp các dân tộc, gắn với du lịch cộng đồng giai đoạn 2021 - 2025, nhằm từng bước phát triển du lịch thành ngành quan trọng. Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2025 tổng lượt khách du lịch tăng bình quân 15%/ năm.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông. Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ; ứng dụng công nghệ hiện đại triển khai tự động hóa trong khai thác, chấp nhận và tin học hóa các công đoạn bưu chính.

c) Hoạt động tài chính - ngân hàng

Tăng cường thực hiện các biện pháp vừa nuôi dưỡng các nguồn thu ngân sách một cách bền vững, vừa bảo đảm khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh; công tác quản lý thu thuế, cải cách, đơn giản hóa, ứng dụng công nghệ thông tin và công khai minh bạch thủ tục hành chính về thuế,... phấn đấu tổng thu ngân sách Nhà nước đến năm 2025 đạt trên 60 tỷ đồng. Quản lý, điều hành chặt chẽ chi ngân sách nhà nước, giảm chi thường xuyên, từng bước dành nguồn lực để tăng chi cho đầu tư phát triển, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có hiệu quả thiết thực. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách tín dụng. Ưu tiên cho vay vốn đối với những dự án sản xuất, kinh doanh... Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt.

4. Đổi mới công tác xúc tiến thu hút đầu tư; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDPI)

Tiếp tục triển khai các hoạt động cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện. Tăng cường quảng bá, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội đầu tư tại huyện, nhất là vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và du lịch. Chú trọng phát triển các thành phần kinh tế, phấn đấu đạt 55 HTX vào năm 2025.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, phát huy hiệu quả hoạt động của bộ phận một cửa tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, người dân trong liên hệ giải quyết thủ tục hành chính góp phần từng bước cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDPI), góp phần thu hút đầu tư trong thời gian tới.

II. PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ - XÃ HỘI

1. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

Đổi mới toàn diện về công tác quản lý chỉ đạo, triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá. Tập trung nâng cao chất lượng đối với các trường, điểm trường yếu về chất lượng; tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, nâng cao hiệu quả dạy phụ đạo, bồi dưỡng, dạy học 2 buổi trên ngày, thêm buổi trên tuần. Thực hiện kí cam kết chất lượng, lấy chất lượng làm tiêu chí quan trọng để đánh giá xếp loại và xét thi đua cán bộ quản lý, giáo viên. Đổi mới các hoạt động giáo dục và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, đẩy mạnh hiệu quả hoạt động trải nghiệm, mô hình nông trại trong trường học, dạy học gắn với sản xuất kinh doanh và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Thực hiện công tác hướng nghiệp cho học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Tiếp tục chú trọng nâng cao nhận thức chính trị, đạo đức lối sống cho đội ngũ giáo viên; tập trung bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên theo Chương trình giáo dục phổ thông mới; thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng đội ngũ đồng thời với nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới, chú trọng công tác thanh tra và kiểm định chất lượng giáo dục, coi nâng cao chất lượng đội ngũ là giải pháp then chốt để nâng cao chất lượng giáo dục.

Quan tâm đầu tư cho các trường còn thiếu về cơ sở vật chất. Tập trung ưu tiên các nguồn lực đảm bảo đạt được mục tiêu xây dựng trường chuẩn quốc gia theo lộ trình. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, tranh thủ sự đóng góp ủng hộ của các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp và cá nhân nhằm tăng cường, bổ sung cơ sở vật chất cho nhà trường. Củng cố, nâng cao chất lượng, đổi mới giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề theo nhu cầu của xã hội. Gắn việc đào tạo nghề với nhu cầu của các doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động.

2. Nâng cao chất lượng công tác y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 29/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới. Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng trong mọi lĩnh vực. Tập trung giáo dục chính trị, tư tưởng, y đức và quy tắc ứng xử cho cán bộ y tế. Chú trọng quy hoạch, đào tạo cán bộ. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, ngăn ngừa, xử lý kịp thời các sai phạm, đồng thời nhân rộng các điển hình tiên tiến. Thực hiện tốt công tác đào tạo, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật từ các trường, các bệnh viện tuyến trên. Tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ, tăng tỷ lệ thực hiện danh mục kỹ thuật y tế lên trên 70,0%.

Đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa trang thiết bị y tế tuyến huyện, xã, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám bệnh, chữa bệnh, dần phát triển và tiến tới

thành bệnh viện thông minh. Tăng cường xã hội hóa đầu tư các cơ sở khám chữa bệnh chất lượng, theo yêu cầu trên địa bàn. Phấn đấu đến năm 2025, trên 75% dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử.

Huy động sự phối hợp trong công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe, tiêm chủng mở rộng và triển khai các chương trình y tế tại địa phương. Tích cực, chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra. Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác phòng chống HIV/AIDS, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone. Thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 1 tuổi, phấn đấu tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 93%.

Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường kiểm soát chất lượng vệ sinh An toàn thực phẩm, giảm tỷ lệ ngộ độc thực phẩm và hạn chế thấp nhất các ca, vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính xảy ra.

Tiếp tục củng cố các tiêu chí chất lượng bệnh viện, củng cố tiêu chí quốc gia về y tế xã gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế xã hội địa phương. Khuyến khích nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong khám, chữa bệnh cho Nhân dân.

3. Phát triển văn hoá, thể thao, thông tin và truyền thông, phát thanh truyền hình

Thực hiện sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát huy một số giá trị văn hóa tiêu biểu của 04 dân tộc thiểu số: Thái, Mông, Dao, Khơ Mú gắn với phát triển du lịch. Hình thành 3 điểm có đặc trưng về văn hóa dân tộc để tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng và quảng bá các hoạt động văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc đến du khách.

Tăng cường giáo dục, bồi dưỡng truyền thống tốt đẹp các dân tộc. Bảo vệ, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa các dân tộc, các di sản văn hoá của huyện. Chú trọng đầu tư phát triển văn hóa gắn với hoạt động du lịch, sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức các lễ hội và bảo tồn các làng bản truyền thống.

Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động nghệ thuật gắn với khai thác nét đẹp văn hóa các dân tộc, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện và nhu cầu hưởng thụ của Nhân dân. Đẩy mạnh, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá văn nghệ quần chúng, phát huy vai trò của các nghệ nhân và văn hoá nghệ thuật dân gian. Phát triển các câu lạc bộ, đội văn nghệ thôn bản, khu dân cư; tạo điều kiện để quần chúng trực tiếp tham gia vào các hoạt động biểu diễn. Xây dựng các thiết chế văn hóa tại thôn bản, phấn đấu 100% thôn bản có đội văn nghệ và 100% thôn bản, khu dân cư có nhà văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của Nhân dân. Chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ hoạt động văn hóa, thể thao, đặc biệt ở cấp cơ sở.

Tổ chức các lễ hội, các sự kiện và các hoạt động tuyên truyền quảng bá, xúc tiến về du lịch Than Uyên nhằm tạo ra điểm nhấn trong việc nâng cao hình ảnh du lịch của huyện nhà.

Tham gia hội chợ, hội thảo về du lịch tổ chức trong và ngoài tỉnh nhằm mở rộng thị trường. Xuất bản ấn phẩm du lịch phục vụ việc tham gia các hội chợ, hội thảo chuyên ngành du lịch kích thích sự quan tâm chú ý của du khách.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá và xúc tiến du lịch như sử dụng mạng xã hội facebook, youtube, twitter, zalo, fanpage và các trang thông tin điện tử (website)... để thu hút khách du lịch.

Đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", nâng cao chất lượng xây dựng gia đình, thôn, bản, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hoá; thực hiện nếp sống văn minh, tiến bộ. Tích cực chăm lo đời sống văn hoá, tinh thần của Nhân dân các dân tộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; kiên trì vận động xóa bỏ hủ tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan, ngăn chặn các biểu hiện, hành vi làm suy thoái các giá trị văn hoá, đạo đức xã hội. Nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong xây dựng, thực hiện nếp sống văn minh, đời sống văn hóa; văn hóa lãnh đạo, quản lý, văn hóa công sở, đề cao vai trò, trách nhiệm gia đình, phát huy vai trò của già làng, trưởng dòng họ, người có uy tín trong Nhân dân.

Phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng, quan tâm giáo dục thể chất trong nhà trường. Duy trì, phát triển phong trào toàn dân tập luyện thể dục thể thao, nâng cao sức khoẻ.

4. Về giảm nghèo, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia cùng các chính sách giảm nghèo bền vững. Thực hiện đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo, các chính sách hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập để thoát nghèo bền vững. Phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 1 - 3%/ năm. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là các chính sách đối với người có công, người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội. Đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn. Quan tâm công tác xuất khẩu lao động và giới thiệu việc làm trong nước nhằm sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động dồi dào trên địa bàn.

Đẩy mạnh công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, chủ động phòng ngừa, giảm thiểu các nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em, xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh cho mọi trẻ em. Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy đảm bảo bình đẳng giới thực chất và vì sự tiến bộ của phụ nữ, tạo sự bình đẳng về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Tăng cường quản lý, ngăn chặn và đẩy lùi tệ nạn xã hội, tiếp tục nhân rộng mô hình xã không có tệ nạn ma túy.

5. Công tác dân tộc - tôn giáo

Thực hiện có hiệu quả chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2030. Tập trung lồng ghép các chương trình, dự án để nâng cao đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số, người theo tôn giáo nỗ lực vươn lên phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Kịp thời phát hiện giải quyết những vấn đề bức xúc nhạy cảm trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo.

III. TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; bảo vệ môi trường; chủ động phòng, tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục tăng cường công tác quản lý đất đai, thực hiện có hiệu quả việc giao đất, cho thuê đất, phát triển quỹ đất. Hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện; lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Tiếp tục chỉ đạo đề nghị các xã, thị trấn thực hiện đấu giá đất công ích (5%) theo quy định.

Quản lý, khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Đẩy mạnh công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm dân cư nông thôn, khu vực công cộng.

Nâng cao khả năng phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Thực hiện các biện pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, lồng ghép những nội dung ứng phó biến đổi khí hậu trong công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào đời sống, sản xuất

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trên các lĩnh vực; tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ.

Triển khai ứng dụng công nghệ vào các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, giao thông vận tải; đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Tăng cường thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị; thực hiện tốt việc đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ. Duy trì, phát triển và tiếp tục xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện, đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn.

IV. QUỐC PHÒNG - AN NINH

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện ngày càng vững chắc, lực lượng vũ trang địa

phương ngày càng vững mạnh, hàng năm hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công nhân nhập ngũ. Nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập.

Tăng cường nắm chắc tình hình ở cơ sở, chủ động xử lý kịp thời các tình huống phát sinh, đảm bảo an ninh dân tộc, tôn giáo... Tích cực đấu tranh, tấn công trấn áp và kiềm chế gia tăng tội phạm, tệ nạn xã hội, đặc biệt là tội phạm về ma túy, tệ nạn cờ bạc, trộm cắp, tín dụng đen...

Tăng cường các biện pháp kiềm chế và giảm thiểu tai nạn giao thông, an toàn phòng chống cháy nổ. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao cảnh giác cho Nhân dân, phát triển sâu rộng, hiệu quả phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”. Xây dựng lực lượng công an tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

V. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH; ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC THANH TRA, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ; TƯ PHÁP

1. Xây dựng chính quyền, tập trung công tác cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn tới, nhất là cải cách thủ tục hành chính

Tiếp tục thực hiện quyết liệt, sâu sát, có hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”, quán triệt sâu sắc các nghị quyết của Đảng, hướng dẫn của cấp trên, trên cơ sở đó vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong xây dựng kế hoạch, đề án, lộ trình và trong quá trình thực hiện việc sắp xếp bộ máy đảm bảo sát với thực tiễn, có tính khả thi, chú trọng công tác tổng kết thực tiễn, đúc rút kinh nghiệm để vận dụng, xử lý những khó khăn, tồn tại trong quá trình thực hiện.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, phát huy hiệu quả hoạt động của bộ phận một cửa tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong liên hệ giải quyết thủ tục hành chính góp phần cải thiện môi trường đầu tư, chỉ số năng lực cạnh tranh (DDPI) trên địa bàn.

2. Đẩy mạnh công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí

Tăng cường công tác thanh tra để phát hiện, chấn chỉnh, xử lý kịp thời các thiếu sót, vi phạm trong hoạt động quản lý nhà nước. Nâng cao chất lượng kết luận thanh tra, tăng cường theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị và quyết định xử lý về thanh tra nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra. Chủ động tổ chức thực hiện tốt công tác tiếp công dân thường xuyên, tăng cường và thực hiện nghiêm túc chế độ tiếp công dân định kỳ, đột xuất của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương, xử lý và giải quyết kịp thời, đúng

pháp luật các vụ khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân ngay tại cơ sở, hạn chế tối đa phát sinh khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, vượt cấp, không để hình thành điểm nóng.

Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, tăng cường công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương; chú trọng xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng.

3. Công tác tư pháp

Củng cố, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp, xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Xây dựng, củng cố tổ chức và hoạt động của các tổ chức hỗ trợ tư pháp, chú trọng hợp tác trong đấu tranh chống tội phạm.

D. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo đồng thuận xã hội. Tuyên truyền sâu rộng để nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm, thống nhất cao trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

2. Tăng nguồn thu từ ngân sách địa phương. Ngoài việc thu theo luật định, cần chống thất thu thuế và phí, nuôi dưỡng nguồn thu và tạo nguồn thu mới nhất là nguồn thu từ sử dụng đất. Căn cứ vào khả năng cân đối hàng năm phân cấp của Trung ương, tỉnh cho huyện, đề xuất phân cấp nguồn thu từ thủy điện huyện được hưởng. Trên cơ sở chính sách của tỉnh, huyện tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư.

3. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, mở rộng dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Tiếp tục đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các cấp chính quyền. Nêu cao vai trò, tinh thần, trách nhiệm, tính tiên phong gương mẫu của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

4. Tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực, uy tín, tâm huyết, trách nhiệm, gương mẫu, kỷ cương, hiệu quả; thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo trong cộng đồng. Thực hiện đồng bộ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm tiến bộ, công bằng và an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, thực hiện tốt các chính sách dân tộc. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động; triệt để khắc phục "bệnh thành tích" và những tiêu cực trong giáo dục, đào tạo; khắc phục tâm lý và hiện tượng quá coi trọng và đề cao "Bằng cấp" trong tuyển dụng và đánh giá nhân lực. Đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

6. Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước: Thường xuyên phát động và duy trì các phong trào thi đua yêu nước bằng nhiều nội dung, hình thức phù hợp, thiết thực; kịp thời phát hiện, nhân rộng các điển hình tiên tiến; khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội./.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ- UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Thu nhập bình quân /đầu người/ năm	Triệu đồng	38,5	41,0	43,0	45,5	47,5	50,0	50,0	
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	31.994	31.700	31.972	32.007	32.408	33.010	33.010	
3	VỀ NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP									
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	1.347,19	1.547,19	1.697,19	1.847,19	1.947,19	2.027,19	2.027,19	
	Trong đó: + DT trồng mới		1.243,19	200,00	150,00	150,00	100,00	80,00	680,00	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	35,50	36,70	37,20	39,00	40,50	42,04	42,04	
	Diện tích rừng trồng mới	Ha	2.422,19	100,00	710,00	715,00	720,00	620,00	2.865,00	
	Trong đó: + Cây gỗ lớn	Ha			500,00	500,00	500,00	500,00	2.000,00	
	+ Quế	Ha		100,00	200	200,00	200	100	800,00	
	+ Cây phân tán	Ha			10	15,00	20	20	65,00	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	63,64	72,73	81,82	90,91	100,00	100,00	100,00	
	Số xã đạt chuẩn NTM	xã	7,00	8,00	9,00	10,00	11,00	11,00	11,00	
	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí /xã	16,36	17,27	17,60	18,27	19,00	19,00	19,00	
	Tốc độ tăng đàn	%	4,4	19,1	5,1	5,0	5,0	5,0	7,9	
4	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	53,80	52,10	56,00	57,00	58,50	60,00	283,60	
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI									
5	Giao thông									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
	- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã, có mặt đường cứng hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ số bản, có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi	%	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98,24	98,7	99,0	99,3	99,7	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ trường học xây dựng kiên cố	%	98,5	99,5	99,7	99,7	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100,00	100,0	100,00	100,0	100,00	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	98,5	99,0	99,5	100,0	100,0	100,0	
6	Giáo dục									
	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học	xã	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	
	- Công nhận mới trong năm	trường	20,0	2,0	4,0	2,0	4,0	0,0	12,0	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	69,2	74,3	84,6	89,7	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: + Cấp mầm non	%	83,3	83,3	91,7	91,7	100,0	100,0	100,0	
	+ Cấp Tiểu học	%	81,8	81,8	90,9	90,9	100,0	100,0	100,0	
	+ Cấp THCS	%	50,0	66,7	75,0	91,7	100,0	100,0	100,0	
	+ Cấp THPT	%	50,0	50,0	75,0	75,0	100,0	100,0	100,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
	- Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: Trong đó:									
	Trong đó: + Cấp mầm non	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	+ Cấp Tiểu học	%	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	+ Cấp THCS	%	95,5	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
	+ Cấp THPT	%	53,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	
7	Y tế									
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	‰	12,8	12,3	12,0	11,7	11,4	11,1	11,1	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	
	- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (thể cân nặng)	%	17,0	16,6	16,2	15,8	15,4	15,0	15,0	
	- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%	27,16	25,92	24,50	23,00	21,60	19,98	19,98	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại Vacxin	%	95,0	95,0	95,6	95,3	95,0	95,0	95,0	
8	Giảm nghèo									
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,3	1,42	2,14	2,18	2,09	2,07	1,98	
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	5.736,0	1.230,0	1.260,0	1.290,0	1.330,0	1.360,0	6.470,0	
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	4.954,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	5.500,0	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,0	53,0	56,0	59,0	61,0	63,0	63,0	
9	Văn hóa									
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	90,0	88,5	88,5	89,0	89,5	90,0	90,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
	- Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	78,6	77,8	78,6	79,4	79,4	80,0	80,0	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,3	95,5	96,4	97,3	97,5	98,0	98,0	
10	Môi trường									
	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	99,0	99,0	99,4	99,6	99,8	100,0	100,0	
	Tỷ lệ các xã, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	64,0	73,0	82,0	91,0	100,0	100,0	100,0	

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
III	TRỒNG TRỌT								
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	31.994	31.700	31.972	32.007	32.408	33.010	33.010
	Trong đó: - Thóc	Nghìn tấn	25.605	24.982	25.108	25.160	25.160	25.261	25.261
	- Ngô	Nghìn tấn	6.389	6.719	6.864	6.847	7.248	7.749	7.749
2	Một số cây trồng chính								
2.1	Cây lương thực có hạt								
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	4.770,9	4.797,0	4.810	4.820	4.820	4.830	4.830
	+ Năng suất	Tạ/ha	53,7	52,1	52,2	52,2	52,2	52,3	52,3
	+ Sản lượng	Tấn	25.604,8	24.982	25.108	25.160,4	25.160,4	25.260,9	25.260,9
	Lúa hàng hóa	Ha	1.300,0	1.400,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0
	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	1.854,5	1.790,0	1.670,0	1.670,0	1.670,0	1.670,0	1.670,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	34,5	37,5	41,1	41,0	43,4	46,4	46,4
	+ Sản lượng	Tấn	6.389,3	6.718,6	6.864	6.847	7.248	7.749	7.749
2.2	Cây công nghiệp ngắn ngày								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	- Lạc: + Diện tích	Ha	196	195	190	190	190	190	190
	+ Năng suất	Tạ/ha	17	17	17	17	17	17	17
	+ Sản lượng	Tấn	333,9	332	323	323	323	323	323
	- Đậu tương: + Diện tích	Ha	276	220	270	270	270	270	270
	+ Năng suất	Tạ/ha	13,1	13	13	13	13	13	13
	+ Sản lượng	Tấn	361,6	286	351	351	351	351	351
2.3	Cây công nghiệp dài ngày								
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	1.347,19	1.547,19	1.697,19	1.847,19	1.947,19	2.027,19	2.027,19
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	1.294,09	200,00	150,00	150,00	100,00	80,00	680,00
	+ DT chè kinh doanh	Ha	399,00	791,90	1.142,09	1.347,19	1.427,19	1.577,19	1.577,19
	+ Năng suất	Tạ/ha	61,00	61,12	60,00	60,50	61,00	62,0	62,00
	+ SL chè búp tươi	Tấn	2.433,90	24,00	6.666,54	7.962,95	8.516,76	9.586,38	9.586,38
	- Cây cao su: Tổng diện tích	Ha	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha							
	Diện tích cho thu hoạch	Ha		10,00	170,17	268,20	569,69	778,01	778,01
	Năng suất (mủ khô)	Tạ/ha							
	Sản lượng (mủ khô)	Tấn							
2.4			98,5	99,0	99,0	99,4	100,0	100,0	100,0
			100	100	100	100	100	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	+ Sản lượng	Tấn	240	307	400	520	680	900	900
	Diện tích trồng mới cây ăn quả		262	30	30	30	20		110
IV	CHĂN NUÔI								
1	Tổng đàn gia súc	Con	41.108	48.950	50.948	52.997	55.117	57.322	57.322
	Đàn trâu	Con	14.602	16.160	16.806	17.500	18.200	18.928	18.928
	Đàn bò	Con	6.375	6.550	6.590	6.853	7.127	7.412	7.412
	Đàn lợn	Con	20.131	26.240	27.552	28.644	29.790	30.982	30.982
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	4,4	19,1	5,1	5,0	5,0	5,0	7,90
3	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	291	291	278	279	278	280	280
4	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	2,2	2,3	2,3	2,5	2,6	2,7	12,3
V	THỦY SẢN								
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	556	653	775	785	785	840	840
a	Khai thác	Tấn	194	50	50	50	50	50	50
b	Nuôi trồng	Tấn	362	603	725	735	735	790	1.500
	Trong đó Nuôi cá nước lạnh								
	+ Sản lượng	Tấn							
	+ Số lồng	lồng	390	500	700	900	1.000	1.000	1.000
	+ Thể tích nuôi	M3		54.000					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	179,2	175,2	179,2	179,2	179,2	179,2	179,2
VI	LÂM NGHIỆP								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	35,5	36,7	37,2	39,0	40,5	42,04	42,04
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	30.036,05	31.016	32.083	34.150	35.834	36.744	36.744
2.1	Rừng tự nhiên		25.786	26.671	27.038	28.405	29.389	30.199	30.199
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha	13.562	13.934	14.234	15.334	16.134	16.834	16.834
	- Rừng phòng hộ	Ha	12.224	12.737	12.804	13.071	13.255	13.365	13.365
	- Rừng đặc dụng	Ha							
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	3.230	3.331	4.031	4.731	5.431	5.531	5.531
	- Rừng sản xuất	Ha	1.989	2.059	2.759	3.459	4.159	4.259	4.259
	- Rừng phòng hộ	Ha	1.241	1.271	1.271	1.271	1.271	1.271	1.271
2.3	Trong đó trồng rừng mới	Ha	2.422	100	700	700	700	600	2.865
	+ Rừng sản xuất				500	500	500	500	2.000
	+ Rừng phòng hộ								
	+ Rừng thay thế các hồ thủy điện		607						
	+ Rừng trồng khác		1.815						
*	Cây cao su	Ha	1.020	1.020	1.015	1.015	1.015	1.015	1.015
*	Cây quế	Ha	797,67	897,67	992,28	1.192,28	1.392,28	1.492,28	1.492,28

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	Trong đó: Trồng mới	Ha		100,00	200	200,00	200	100	800
*	Cây trồng phân tán	Ha			10	15	20	20	65
2.4	Cây Sơn tra	Ha			378,00	378,00	378,00	378,00	378,00
	Trong đó: Trồng mới	Ha							
2.5	Cây Mắc ca	Ha	933,48	1.200,00	1.400	1.600	1.800	2.000	2.000
	Trong đó: Trồng mới	Ha		266,52	200	200	200	200	1.067
VII	NÔNG THÔN MỚI								
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã	16,36	17,18	17,60	18,3	19,00	19,00	19,00
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	7	8	9	10	11	11	11

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 276/G/ QĐ- UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
1	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	896,98	912,5	944,0	1.027,0	1.078,0	1.083,0	1.083,0
2	Sản phẩm chủ yếu								
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	947.000	958.000	1.059.945	1.091.744	1.124.496	1.158.231	1.158.231
	- Đá xây dựng	m3	101.000	120.000,0	131.127,2	135.061,1	139.112,9	143.286,3	143.286,3
	- Chè khô các loại	Tấn	89,0	100,0	102,0	104,2	110,5	117,1	117,1
	- Gạch xây dựng các loại	1000 viên	13.000,0	16.000,0	170.476,3	175.590,6	180.858,3	186.284,1	186.284,1
	- Nước máy sản xuất	1000m3	514,0	540,0	666,8	700,1	735,1	771,9	771,9
3	Hạ tầng điện lưới								
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	98,53	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%	99,23	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	98,27	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện từ các nguồn khác	%	0,26						

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2020	Công suất tăng thêm giai đoạn 2020-2025						Tổng công suất đến hết năm 2025
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+10
I	Ngành điện	MW								
	- Điện sản xuất: Gồm	MW								
1	Nhà máy thủy điện bản Chát (220MW)	1000kw/h	6.000.000.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	3.845.000	
2	Nhà máy thủy điện Nậm mở 3	1000kw/h	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	50,0	
3	Nhà máy thủy điện Mường Kim 2	MW	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	52,5	
4	Nhà máy thủy điện Mường Mít	MW			11,0	11,0	11,0	11,0	44,0	
5	Nhà máy thủy điện Mường Kim 3	MW			18,5	18,5	18,5	18,5	74,0	
6	Nhà Máy thủy điện Nậm Mở 2	MW					20,0	20,0	40,0	
7	Nhà máy thủy điện Nà Khảm 1	MW						6,6		
8	Nhà máy thủy điện Nậm mở 1A	MW						11,0		
9	Nhà máy thủy điện Tà Mung	MW						6,0		

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2020	Công suất tăng thêm giai đoạn 2020-2025						Tổng công suất đến hết năm 2025
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Tổng số	
10	Nhà máy thủy điện Nà Khảm	1000kw/h		186,0						
II	Nhà máy sản xuất gạch	Nhà Máy		15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	75,0	
	<i>Công ty cổ phần ĐT&PT Bảo Dương</i>	<i>Triệu viên</i>		7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	35,0	
	<i>HTX Công nông nghiệp Xuân Thủy</i>	<i>Triệu viên</i>		8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	40,0	

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
1	Thương mại,	tỷ đồng	650,0	720	978	1.065	1.117	1.173	
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	tỷ đồng		659	907	988	1.034	1.083	
	- Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%		5,0	4,8	6,1	5,7	5,4	
2	Vận tải								
	- Doanh thu ngành vận tải	tỷ đồng	166,58	41,0	43,0	46,0	49,0	52,0	231,0
3	Thông tin - Truyền thông								
3.1	Bưu chính viễn thông								
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Máy	52	54	56	57	58	60	60
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	20	21	21	22	23	24	24
3.1	Phát thanh		80.734	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	81.000
	Tổng số giờ phát sóng	Giờ							
	+ Đài tỉnh	Giờ							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	+ Đài huyện	Giờ	80.734	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	81.000
3.2	Truyền hình								
	Tổng số giờ phát sóng	Giờ	183.334	37.000	37.500	37.500	37.670	37.670	187.340
	Tr.đó: + Đài truyền hình tỉnh	Giờ							
	+ Đài TH huyện, khu vực	Giờ	183.334	37.000	37.500	37.500	37.500	37.670	187.340
4	Du lịch		84.739	19.344	24.180	28.048	33.657	39.715	144.944
	- Khách quốc tế	Lượt người	9.886	2.128	2.666	3.085	3.702	4.368	15.949
	- Khách nội địa	Lượt người	74.853	17.216	21.520	24.963	29.955	35.347	129.001
	Tổng doanh thu	tỷ đồng	91,159	20,311	25,389	29,450	35,350	41,701	152,191

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
A	GIÁO DỤC								
I	Tổng số học sinh	Học sinh	19.891,0	19.688,0	19.566,0	19.589,0	19.584,0	19.660,0	18.446,3
1	Giáo dục mầm non								
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	4.199,0	4.050,0	4.000,0	4.000,0	4.030,0	4.030,0	4.030
2	Giáo dục tiểu học								
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	8.191,0	7.887,0	7.357,0	7.300,0	7.280,0	7.300,0	7.300
3	Giáo dục trung học cơ sở								
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	5.659,0	6.026,0	6.460,0	6.528,0	6.500,0	6.550,0	6.550
4	Giáo dục trung học phổ thông								
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	1.842,0	1.725,0	1.749,0	1.761,0	1.774,0	1.780,0	1.780
B	ĐÀO TẠO								
1	Đại học, cao đẳng	Người	78	10	15	10	5	5	45
2	Đào tạo sau đại học	Người	5	2	2	1	1	1	7
3	Tổng số lượt cán bộ công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm	Người	2.209	450	400	420	400	450	2.120

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
A	DÂN SỐ								
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Nghìn người	69.000	70.173	71.345	72.486	73.624	74.758	74.758
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Nghìn người	61.644	62.735	63.813	64.878	65.929	66.963	66.963
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	12,10	12,30	12,00	11,70	11,40	11,01	11,1
B	LAO ĐỘNG								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	42,900	43,400	43,900	44,300	45,000	45,600	45,600
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	42,000	42,300	42,800	43,400	43,900	44,300	44,300
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	78,0	76,3	75,5	75,0	74,0	73,0	74,8
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,0	10,9	11,0	11,2	11,5	12,0	11,3
	- Dịch vụ	%	12,0	12,8	13,5	13,8	14,5	15,0	13,9
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	5.736	1.230	1.260	1.290	1.330	1.360	6.470

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	<i>Trong đó: Số lao động nữ được tạo việc làm</i>	<i>Người</i>	3.085	710	710	710	710	710	3.550
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,0	1,9	1,9	1,8	1,8	1,7	1,7
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị</i>	<i>%</i>	1,7	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
5	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn</i>	<i>%</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C	VĂN HÓA - THỂ THAO								
1	Số thư viện	Thư viện	0,0		1,0				1,0
2	Nhà văn hóa		65,0						
	Huyện, Thành phố	Nhà VH							
	Xã, phường, thị trấn	Nhà VH	12,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thôn, bản (sửa chữa, làm mới)	Nhà VH	60,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	50,0
3	Số di tích được tu bổ	Di tích	2,0						
4	Số sân vận động	Sân	2,0						
	Huyện, Thành phố	Sân	0,0						
	Xã, phường, thị trấn	Sân	2,0						
3	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	90,0	88,5	88,5	89,0	89,5	90,0	90,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
4	Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	78,6	77,8	78,6	79,4	79,4	80,0	80,0
5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,3	95,5	96,4	97,3	97,5	98,0	98,0
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	50,0	52,0	55,0	60,0	62,0	65,0	65,0
D	Y TẾ (năm cuối kỳ)								
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	26,09	25,65	25,2	24,8	24,4	24,1	24,1
2	Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường	26,09	25,65	25,2	24,8	24,4	24,1	24,1
3	Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường							
4	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	6,08	6,3	6,2	7,0	6,9	7,1	7,1
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/1000000	57,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	26,0	25,5	25,3	25,1	25,0	24,5	24,5
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	39,0	35,7	35,6	35,4	35,4	35,0	35,0
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	17,0	16,6	15,4	14,8	14,0	13,6	13,6
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	27,16	25,92	24,5	23,0	21,6	19,98	19,98

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
10	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia (theo tiêu chí mới)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vaccine	%	95,0	95,0	95,6	95,3	95,0	95,0	95,0
12	Tỷ lệ xã có bác sỹ làm việc (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
13	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	93,8	92,6	91,2	89,9	90,1	89,2	89,2
E	BẢO HIỂM								
1	số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.428,0	3.456,0	3.502,0	3.614,0	3.698,0	3.724,0	3.889,0
2	số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.835,0	2.842,0	2.928,0	3.056,0	3.126,0	3.209,0	3.309,0
F	TRẺ EM								
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	33,3	100,00	100,0	100,00	100,0	100,00	100,00
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	45	48	49	52	55	55	55
	Trong đó:								
	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	5	3	4	5	6	5	5
	Số hợp tác xã giải thể	HTX	3		3	2	3	5	5
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	1.029	1.050	1.080	1.087	1.090	1.090	1.090
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.044	1.065	1.080	1.087	1.090	1.090	1.090
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	1.039	1.060	1.067	1.074	1.081	1.088	1.088